

THANH TRA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM
(Ngày 2 tháng 1 năm 2023)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Trần Minh Chiến. Ngày tháng năm sinh: 07/11/1972.

- Chức vụ/chức danh công tác: Cán bộ.

- Cơ quan/đơn vị công tác: Thanh Tra Tỉnh.

- Nơi thường trú: Nhà trang.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 0123456789

ngày cấp: 28/11/2022.

nơi cấp: Nha Trang.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: vợ. Ngày tháng năm sinh: 28/11/1980.

- Nghề nghiệp: nội trợ.

- Nơi làm việc: .

- Nơi thường trú: nhà trang.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 12345678

ngày cấp: 06/12/2022.

nơi cấp: Nha trang.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.2. Các loại đất khác :

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.2. Công trình xây dựng khác

3. Tài sản khác gắn liền với đất:

3.1. Cây lâu năm:

3.2. Rừng sản xuất:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

6.2. Trái phiếu:

6.3. Vốn góp:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác):

8. Tài sản ở nước ngoài:

8.1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

8.1.1. Đất ở :

8.1.2. Các loại đất khác :

8.2. Nhà ở, công trình xây dựng:

8.2.1. Nhà ở:

8.2.2. Công trình xây dựng khác

8.3. Tài sản khác gắn liền với đất:

8.3.1. Cây lâu năm:

8.3.2. Rừng sản xuất:

8.3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

8.4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu

đồng trở lên:

8.5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên:

8.6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

8.6.1. Cổ phiếu:

8.6.2. Trái phiếu:

8.6.3. Vốn góp:

8.6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

8.7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

8.7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

8.7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác):

9. Tài khoản ở nước ngoài:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 1 VNĐ.

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 1 VNĐ.

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 1 VNĐ.

- Tổng các khoản thu nhập chung: 1 VNĐ.

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM: Không

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng/giảm | | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---|------------------|---------------------------|--|
| | Số lượng tài sản | Giá trị tài sản, thu nhập | |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác | | | |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác | | | |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất | | | |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | | |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | | | |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp | | | |

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng/giảm | | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--|------------------|---------------------------|--|
| | Số lượng tài sản | Giá trị tài sản, thu nhập | |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác | | | |
| <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> | | | |
| 8. Tài sản ở nước ngoài. | | | |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai. | | | |

..... ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRẦN MINH CHIẾN